

Số: 2427 /QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cập nhật của Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN);

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Thư gia hạn Hiệp định tài trợ của Dự án FSMIMS ký ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Thế giới;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cập nhật của Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này thay thế Quyết định số 1454/QĐ-NHNN ngày 11/7/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4: Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng”, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Tổng Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam và các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- PTĐ Nguyễn Kim Anh;
- Lưu: VP, FSMIMS (10 bản).

Đính kèm:

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cập nhật.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Nguyễn Kim Anh

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Biểu 1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Ban hành kèm theo Quyết định số 427/QĐ-NHNN ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

I. Đấu thầu mua sắm hàng hóa

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu/Giá trị hợp đồng (US\$)	Nguồn vốn (US\$)			Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đối ứng			Bắt đầu	Kết thúc
Hợp phần 1: Hiện đại hóa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam											
SG1.1	Máy chủ, lớp giữa và cơ sở dữ liệu cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa	31,252,007	29,595,739	0	1,656,269				
SG1.2	Cung cấp, lắp đặt và di chuyển Trung tâm dữ liệu mới của Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	10,001,957	8,810,886	0	1,191,071	Trước	12-2013	02-2014	12-2016
SG3.1	Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	6,182,488	6,182,488	0	0	Trước	04-2016	06-2016	03-2017
SG3.2	Hệ thống quản trị văn bản và nguồn nhân lực cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	8,642,591	8,377,238	0	265,353	Trước	04-2013	05-2014	12-2016
SG4	Quản trị cơ sở dữ liệu, Kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	1,781,033	1,727,637	0	53,396	Trước	04-2014	10-2014	09-2017
SG5.1	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Tron gói	Chào hàng cạnh tranh	4,584,038	4,446,586	0	137,452	Trước	06-2014	11-2014	12-2016
SG5.2	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Tron gói	Chào hàng cạnh tranh	33,556	28,514	0	5,042	Sau	03-2012	04-2012	09-2012
Hợp phần 2: Cung cố Trung tâm Thông tin Tín dụng				26,344	22,389	0	3,955	Sau	12-2013	01-2014	03-2014
CG1	Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	6,398,023	6,011,307	0	386,716	Trước	02-2013	10-2013	06-2016
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				12,278,807	11,908,905	0	369,902				
DG1	Cung cấp, lắp đặt và tích hợp Hệ thống CNTT và truyền thông cho Quy trình nghiệp vụ tiền tiến của BHTGVN	Hàng hóa/Tron gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế 1 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	12,255,072	11,888,735	0	366,337	Trước	05-2014	12-2014	10-2016
DG2	Thiết bị văn phòng cho Ban Triển khai dự án	Hàng hóa/Tron gói	Chào hàng cạnh tranh	23,735	20,170	0	3,565	Sau	08-2013	10-2013	11-2013
	Cộng I			49,928,837	47,515,951	0	2,412,886				

II. Đầu thầu dịch vụ tư vấn

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu/Giá trị hợp đồng (US\$)	Nguồn vốn (US\$)			Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/HSDX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đối ứng			Bắt đầu	Kết thúc
Hợp phần 1, 2: Hiện đại hóa NHNNVN và Trung tâm Thông tin Tin dụng				6,548,525	5,718,525	830,000	66,851				
ST1	Củng cố chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	4,936,000	4,106,000	830,000	0	Trước	07-2009	01-2011	12-2017
ST2	Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn Tư vấn cá nhân/tư một nguồn duy nhất (IC/SSS)	127,326	127,326	0	0	Trước	06-2011	01-2012	04-2013
ST3	Tư vấn quản lý và điều phối các gói thầu CNTT	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	280,000	280,000	0	0	Trước	12-2014	03-2015	12-2017
ST4	Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), bao gồm:			88,886	88,886	0	0				
ST4.1	Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	12,711	12,711	0	0	Sau	03-2009	05-2009	06-2009
ST4.2	Tư vấn cá nhân chuẩn bị HSMIT gói ST1	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	20,000	20,000	0	0	Sau	03-2009	06-2009	01-2011
ST4.3	Tư vấn cá nhân từ Sri-lan-ka tại Hội thảo khởi động	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	2,250	2,250	0	0	Trước	08-2009	09-2009	09-2009
ST4.4	Tư vấn cá nhân hỗ trợ đánh giá HSDT gói ST1	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	30,000	30,000	0	0	Trước	06-2010	08-2010	01-2011
ST4.5	Tư vấn quốc tế hỗ trợ Phó Thống đốc	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	23,925	23,925	0	0	Trước	06-2011	04-2012	09-2012
ST5	Chuyên gia tư vấn quốc tế về đầu thầu mua sắm ICT	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	20,804	20,804	0	0	Trước	07-2012	10-2012	07-2014
ST6	Kiểm toán báo cáo tài chính gồm:			147,940	147,940	0	0				
ST6.1	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 1	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn theo chi phí thấp nhất (LCS)	15,418	15,418	0	0	Trước	11-2010	06-2011	06-2013
ST6.2	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 2	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	132,522	132,522	0	0	Trước	11-2013	03-2014	11-2018
ST7	Quản lý thay đổi	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	199,460	199,460	0	0	Trước	10-2014	01-2015	01-2016
ST9	Tư vấn thiết kế và giám sát triển khai Trung tâm dữ liệu mới cho NHNN	Dịch vụ tư vấn/Trọn gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	748,110	748,110	0	0	Trước	05-2015	09-2015	03-2017

KTQT-SBV-CIC	Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành - Hợp phần NHNN và CIC trong khuôn khổ Dự án FSMIMS	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Đầu thầu rộng rãi trong nước (1 giai đoạn 2 túi hồ sơ)	66,851	0	0	66,851	-	11-2017	01-2018	08-2018
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				1,108,357	1,108,357	0	0				
DT1	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ triển khai	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	772,516	772,516	0	0	0	07-2009	01-2011	12-2016
DT2	Quản trị thay đổi cho Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	138,958	138,958	0	0	0	06-2013	01-2014	01-2015
DT3	Xác nhận hệ thống CNTT độc lập của bên thứ 3	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	196,883	196,883	0	0	0	07-2015	12-2015	11-2016
	Cộng II			7,656,882	6,826,882	830,000	66,851				
	Tổng cộng I+II			57,585,720	54,342,833	830,000	2,479,737				

Biểu 2: Phân công việc khác không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

Mã số	Nội dung công việc	Nguồn vốn (USD)			Đối ứng	Tổng giá trị thực hiện (USD)
		IDA	PHRD			
1	Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng	384,687	0		0	384,687
1.1	SBV/PMU triển khai	270,434	0		0	270,434
1.1.1	SBV1 (4 chuyển khảo sát)	112,270	0		0	112,270
1.1.2	SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)	158,164	0		0	158,164
1.1.3	SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)	0	0		0	0
1.1.4	CIC1.a.i. (1 chuyển khảo sát)	0	0		0	0
1.2	DIV/PIU triển khai	114,253	0		0	114,253
1.2.1	DIV1.b.ii (1 chuyển khảo sát)	46,806	0		0	46,806
1.2.2	DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)	67,447	0		0	67,447
1.2.3	DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng đã chuyển sang gói DG2)	0	0		0	0
2	Hoạt động quản lý Dự án	0	0		2,626,367	2,626,367
2.1	SBV3 (SBV/PMU triển khai)	0	0		1,979,779	1,979,779
2.2	DIV3 (DIV/PIU triển khai)	0	0		646,588	646,588
3	Chưa phân bổ	0	0		5,893,896	5,893,896
	SBV	0	0		4,085,386	4,085,386
	DIV	0	0		1,808,510	1,808,510
	Tổng giá trị các công việc khác (*)	384,687	0		8,520,263	8,904,950

(*) Bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đấu thầu chi tiết.

Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn dự án ()**

Số TT	Mô tả	Nguồn vốn (USD)			Tổng (USD)
		IDA	PHRD	Đối ứng	
1.1	Phần A (SBV)	34,790,440	830,000	7,788,285	43,408,725
1.1.1	1 (a) Dịch vụ tư vấn (SBV)	5,223,525	830,000	66,851	6,120,376
1.1.2	1 (b) Đào tạo và hội thảo	270,434	0	1,979,779	2,250,213
1.1.3	1 (c) Hàng hoá	29,595,739	0	1,656,269	31,252,007
	Chưa phân bổ	-299,258	0	4,085,386	3,786,128
1.2	Phần B (CIC)	6,506,307	0	386,716	6,893,023
1.2.1	2 (a) Dịch vụ tư vấn (CIC)	495,000	0	0	495,000
1.2.2	2 (b) Đào tạo và hội thảo	0	0	0	0
1.2.3	2 (c) Hàng hoá	6,011,307	0	386,716	6,398,023
1.3	Phần C (DIV)	13,131,515	0	2,825,000	15,956,515
1.3.1	3 (a) Dịch vụ tư vấn	1,108,357	0	0	1,108,357
1.3.2	3 (b) Đào tạo và hội thảo	114,253	0	646,588	760,841
1.3.3	3 (c) Hàng hoá	11,908,905	0	369,902	12,278,807
	Chưa phân bổ	0	0	1,808,510	1,808,510
	Tổng ngân sách cho Dự án	54,428,262	830,000	11,000,000	66,258,263

